

Bản án số: 04 /2022/DS-ST

Ngày: 24- 3- 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Long

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Hạnh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2022 và các Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Ông Lê Sỹ Q - Sinh năm 1960.

Bà Lê Thị N - Sinh năm 1968.

2 - *Bị đơn:* Anh Lê Đức T - Sinh năm 1976.

Chị Lê Thị N - Sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, ông Q, bà N, anh T và chị N đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1- Theo Đơn khởi kiện ngày 22/11/2021, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành và tại phiên tòa, nguyên đơn là vợ chồng ông Lê Sỹ Q và bà Lê Thị N trình bày và đề nghị: Ông bà cho vợ chồng anh Lê Đức T và chị Lê Thị N vay các khoản tiền như sau:

- Lần 1: Ngày 20/6/2020, cho chị N vay số tiền: 300.000.000đ, hai bên không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ ngày 20/7/2021.

- Lần 2: Ngày 20/7/2020, cho chị N vay số tiền: 400.000.000đ, hai bên không thỏa thuận lãi, thời hạn trả nợ ngày 20/11/2020.

- Lần 3: Ngày 16/12/2020, cho vợ chồng anh T và chị N vay số tiền: 85.000.000đ, hai bên không thỏa thuận lãi, thời hạn trả nợ ngày 19/12/2020.

- Lần 4: Ngày 16/12/2020, cho chị N vay số tiền 342.000.000đ, đã trả được 85.000.000đ, còn nợ lại 257.000.000đ (Hai trăm năm mươi bảy triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi 1,2 %/ tháng, thời hạn trả nợ ngày 27/3/2021, tiền lãi tính đến ngày khởi kiện là 35.000.000đ.

- Lần 5: Ngày 05/02/2021, cho vợ chồng anh T và chị N vay số tiền 500.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi 1,2 %/ tháng, thời hạn trả nợ ngày 30/7/2021, tiền lãi tính đến ngày xét xử là 81.800.000đ.

Ông bà đề nghị trách nhiệm trả nợ: Khoản nợ vợ chồng anh T và chị N cùng vay thì cả hai vợ chồng phải trả là: Khoản vay ngày 16/12/2020: 85.000.000đ và khoản vay ngày 05/02/2021 là: 500.000.000đ, tổng cộng: 585.000.000đ và lãi tiền 81.800.000đ.

Các khoản vay còn lại chị N vay riêng thì chị N phải trả nợ tổng cộng là 957.000.000đ. Ông bà đồng ý cho chị N khoản tiền lãi 35.000.000đ của khoản vay ngày 16/12/2020 và rút yêu cầu khoản tiền lãi này, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Bà N, ông Q không nhận số tiền 40.000.000đ mà chị N trả để trừ vào các khoản nợ vợ chồng đang yêu cầu Tòa án giải quyết. Hai khoản vay ngày 20/6/2020 và ngày 20/6/2020 hoàn toàn là tiền gốc không cộng tiền lãi như chị N trình bày.

Về việc vợ chồng anh T tự nguyện thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền nhưng chưa đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật nên ông bà đồng ý trả lại cho vợ chồng anh T khi vợ chồng anh T trả nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung thế chấp.

2- Theo Bản tự khai ngày 27/12/2021, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành và tại phiên tòa, bị đơn là vợ chồng anh Lê Đức T và chị Lê Thị N trình bày và đề nghị: Anh, chị thống nhất với yêu cầu của vợ chồng ông Q về các giấy vay tiền, số tiền vay và trách nhiệm trả nợ, trong đó vợ chồng cùng vay 02 khoản nợ ngày 16/12/2020: 85.000.000đ và ngày 05/02/2021 là: 500.000.000đ, tổng cộng: 585.000.000đ. Khi vay số tiền 500.000.000đ vợ chồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Q. Nay vợ chồng anh chị xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng trả cho vợ chồng ông Q.

Các khoản nợ còn lại do vay chị N làm ăn buôn bán riêng với bạn bè bị thua lỗ, không liên quan đến anh T nên anh không nhận trách nhiệm trả nợ. Chị N nhận trách nhiệm trả các khoản nợ còn lại cho vợ chồng ông Q gồm: Ngày 20/6/2020 vay số tiền: 300.000.000đ, ngày 20/7/2020 vay số tiền: 400.000.000đ và ngày 16/12/2020 còn nợ lại số tiền: 257.000.000đ, tổng cộng là: 957.000.000đ. Chị xin trả dần tiền gốc và xin không phải trả lãi. Chị N khai khoản vay ngày 20/6/2020, 20/7/2020 có cộng lãi vào tiền gốc, nhưng chị không chứng minh được số tiền lãi cộng vào gốc nên chị chấp nhận số nợ viết trong giấy vay nợ. Vào tháng 5/2020, chị N trả nợ cho bà Ngọc 40.000.000đ nhưng không nói là trả cho khoản nợ nào và

cũng không viết giấy giao nhận tiền, chị đề nghị vợ chồng ông Q, bà N phải trừ 40.000.000đ vào 01 trong các khoản nợ chị đã vay.

3 - Ý kiến của kiểm sát viên tham gia tố tụng tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về ý thức chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành các văn bản tố tụng của Tòa án, cung cấp tài liệu, chứng cứ, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 463, 466, 468 BLDS xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Anh Lê Đức T và chị Lê Thị N phải trả cho ông Lê Sỹ Q và bà Lê Thị N số tiền vay ngày 16/12/2020: 85.000.000đ và ngày 05/02/2021 là: 500.000.000đ, tổng cộng: 585.000.000đ và lãi tiền lãi 81.800.000đ. Chị Lê Thị N phải trả cho ông Lê Sỹ Q và bà Lê Thị N các khoản vay còn lại tổng cộng là: 957.000.000đ.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả số tiền đã vay theo giấy vay tiền hai bên đã ký, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lê Đức T và chị Lê Thị N đều cư trú tại xã X, huyện T, Thanh Hóa. Căn cứ Điều 26, 35,39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Hợp đồng vay tiền: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất về các khoản vay, số tiền vay và trách nhiệm trả nợ cho từng khoản vay. Do đó, hợp đồng vay tiền các ngày 20/6/2020, ngày 20/7/2020, ngày 16/12/2020 và ngày 05/02/2021 giữa các đương sự là hợp pháp. Quá thời hạn trả nợ theo thỏa thuận nhưng chị N và anh T không trả tiền cho vợ chồng ông Q là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh T và chị N phải trả 02 khoản nợ vợ chồng cùng vay ngày 16/12/2020: 85.000.000đ và khoản nợ ngày 05/02/2021 là: 500.000.000đ, tổng cộng: 585.000.000đ; chị N phải trả 03 khoản nợ chị vay riêng không liên quan gì đến anh T ngày 20/6/2020: 300.000.000đ, ngày 20/7/2020: 400.000.000đ và ngày 16/12/2020: 257.000.000đ, tổng cộng: 957.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

Số tiền chị N khai đã trả nợ cho bà N 40.000.000đ và có hai khoản vay ngày 20/6/2020, ngày 20/6/2020 có tiền lãi cộng vào tiền gốc nhưng chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bà N và ông Q không thừa nhận việc trả nợ của chị N và khẳng định hai khoản vay ngày 20/6/2020, ngày 20/6/2020 hoàn toàn là tiền gốc. Do đó, HĐXX không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị N.

Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi vợ chồng anh T trả nợ cho nguyên đơn, do đó Tòa án không xét.

[2.2] Về tiền lãi: Hợp đồng vay tiền ngày 05/02/2021, ông Q bà N cho anh T chị N vay số tiền 500.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi 1,2%/tháng phù hợp với mức lãi quy định tại Điều 468BLDS nên HĐXX chấp nhận, buộc vợ chồng anh T phải trả cho vợ chồng ông Q số tiền lãi tính đến ngày xét xử: $500.000.000đ \times 1,2\% \times 13 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 81.800.000đ$.

Đối với khoản vay ngày 16/12/2020 còn nợ lại 257.000.000đ (Hai trăm năm mươi bảy triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi 1,2 %/ tháng. Tại biên bản hoà giải và tại phiên toà vợ chồng ông Q đồng ý cho chị N số tiền lãi của khoản vay này và rút một phần yêu cầu về tiền lãi không yêu cầu Toà án giải quyết số tiền lãi của khoản vay ngày 16/12/2020. Xét việc rút một phần yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ phần tiền lãi nguyên đơn đã rút.

Các khoản vay khác các đương sự không thỏa thuận lãi suất, nguyên đơn không yêu cầu lãi quá hạn nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của vợ chồng ông Q được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Tiền tạm ứng án phí của ông Q đã được xét miễn theo quy định (thuộc trường hợp người cao tuổi). Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà N. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 271, 273, 278, 280 BLTTDS; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm c,d tiêu mục 1.3 mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc anh Lê Đức T và chị Lê Thị N phải trả cho ông Lê Sỹ Q và bà Lê Thị N số tiền: 585.000.000đ và tiền lãi: 81.800.000đ, tổng cộng: 666.800.000đ (*Sáu trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng*).

Buộc chị Lê Thị N phải trả cho ông Lê Sỹ Q và bà Lê Thị N số tiền: 957.000.000đ (*Chín trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày ông Q, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, anh T và chị N còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Anh T và chị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 30.672.000đ (*Ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng*). Chị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 40.710.000đ (*Bốn mươi triệu, bảy trăm mười nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 15.277.000đ (*Mười lăm triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2021/0006368 ngày 26/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Triệu Sơn;
- CC Thi hành án;
- TA tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu

